

1. Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp 6 tháng đầu năm 2024

	Thực hiện năm trước (Triệu đồng)	Ước năm báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Giá trị sản phẩm một số ngành kinh tế theo giá hiện hành	6.057.481	7.123.222	117,59
<i>Phân theo khu vực</i>			
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.115.855	2.221.068	104,97
- Công nghiệp và xây dựng	1.486.892	1.936.666	130,25
+ Công nghiệp	652.266	686.582	105,26
+ Xây dựng	834.626	1.250.084	149,78
- Thương mại và dịch vụ	2.454.733	2.965.488	120,81
2. Giá trị sản phẩm một số ngành kinh tế theo giá so sánh năm 2010	3.639.128	4.004.825	110,05
<i>Phân theo khu vực</i>			
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.165.709	1.171.790	100,52
- Công nghiệp và xây dựng	891.159	1.146.825	128,69
+ Công nghiệp	412.827	419.980	101,73
+ Xây dựng	478.332	726.845	151,95
- Thương mại và dịch vụ	1.582.260	1.686.210	106,57

2. Thu - Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tổng thu ngân sách địa phương	755.143	862.209	114,18
<i>Chia ra:</i>			
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	115.096	247.112	214,70
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	429.020	452.296	105,43
- Thu dự trữ từ quỹ tài chính			
- Thu kết dư			
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	211.027	162.801	77,15
- Thu khác			
2. Tổng chi ngân sách địa phương	482.225	491.681	101,96
<i>Chia ra:</i>			
- Chi đầu tư phát triển	116.975	97.810	83,62
- Chi thường xuyên	296.022	314.152	106,12
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	69.228	77.193	111,51
- Chi nộp ngân sách cấp trên		2.526	
- Các khoản chi khác			

3. Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản 6 tháng đầu năm 2024

	Thực hiện năm trước (triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá hiện hành		2.221.068	104,97
<i>Chia ra: - Ngành Nông nghiệp</i>	1.706.401	1.804.915	105,77
<i>- Ngành Lâm nghiệp</i>	46.271	46.010	99,44
<i>- Ngành Thủy sản</i>	363.183	370.142	101,92
2. Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh	1.165.709	1.171.790	100,52
<i>Chia ra: - Ngành Nông nghiệp</i>	970.154	970.422	100,03
<i>- Ngành Lâm nghiệp</i>	24.335	24.348	100,05
<i>- Ngành Thủy sản</i>	171.219	177.020	103,39

4. Giá trị sản phẩm công nghiệp 6 tháng đầu năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Giá trị sản phẩm công nghiệp theo giá hiện hành	652.266	686.582	105,26
Nhà nước	25.108	18.897	75,26
Ngoài nhà nước	627.159	645.535	102,93
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	-	22.150	
2. Giá trị sản phẩm công nghiệp theo giá so sánh năm 2010	412.827	419.980	101,73
Nhà nước	15.891	9.946	62,59
Ngoài nhà nước	396.936	399.836	100,73
Đầu tư trực tiếp nước ngoài		10.199	

5. Hoạt động xây dựng 6 tháng năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Giá trị sản phẩm xây dựng theo giá hiện hành	834.626	1.250.084	149,78
Nhà nước			-
Ngoài nhà nước	834.626	1.250.084	149,78
Đầu tư trực tiếp nước ngoài			-
2. Giá trị sản phẩm xây dựng theo giá so sánh năm 2010	478.332	726.845	151,95
Nhà ở	271.756	371.135	136,57
Nhà không ở	30.114	51.232	170,13
Công trình kỹ thuật dân dụng	176.462	302.565	171,46
Công trình kỹ thuật chuyên dụng		1.913	-

**6. Thực hiện vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn
đầu năm 2024**

6 tháng

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.100.281	1.908.252	173,43
<i>Phân theo khoản mục đầu tư</i>			
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.026.091	1.705.596	166,22
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	47.678	105.244	220,74
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	26.512	97.411	367,42
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động			
Vốn đầu tư khác			
<i>Phân theo nguồn vốn</i>			
Vốn khu vực nhà nước	460.098	1.090.328	236,98
Vốn khu vực ngoài nhà nước	640.183	817.923	127,76
<i>Trong đó: Đầu tư của dân cư</i>	544.218	701.951	128,98
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài			

7. Thương mại, dịch vụ và vận tải 6 tháng đầu năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước năm báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành	Triệu đồng	2.206.149	2.683.457,00	121,64
2. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành	Triệu đồng	248.584	282.031	113,46
3. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	Cơ sở	23	23	100
- Số lượng chợ	"	23	23	100
- Số lượng siêu thị	"			
- Số lượng trung tâm thương mại	"			
4. Vận tải				
Số lượng hành khách vận chuyển	1000 lượt Người	325	371	114,23
Số lượng hành khách luân chuyển	1000 lượt Người.km	43.763	50.046	114,36
Khối lượng hàng hóa vận chuyển	1000 Tấn	1.834	1.909	104,09
Khối lượng hàng hóa luân chuyển	1000 Tấn.km	38.474	41.031	106,65
Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải	Triệu đồng	204.531	255.070	124,71

8. Kết quả sản xuất một số cây trồng vụ Đông Xuân năm 2024

	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	59.519,12	60.602,82	101,82
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm	13.877,73	13.599,73	98,00
Lúa Đông Xuân			
Diện tích (Ha)	9.549,94	9.558,15	100,09
Năng suất (Tạ/ha)	61,60	62,79	101,93
Sản lượng (Tấn)	58.830,12	60.015,81	102,02
Ngô			
Diện tích (Ha)	249,82	209,07	83,69
Năng suất (Tạ/ha)	27,58	28,08	101,80
Sản lượng (Tấn)	689,00	587,01	85,20
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	374,34	365,50	97,64
Năng suất (Tạ/ha)	68,79	69,20	100,60
Sản lượng (Tấn)	2.575,00	2.529,31	98,23
Lạc			
Diện tích (Ha)	853,46	821,52	96,26
Năng suất (Tạ/ha)	30,86	30,97	100,34
Sản lượng (Tấn)	2.634,00	2.544,14	96,59
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	2.188,63	2.049,59	93,65
Năng suất (Tạ/ha)	80,42	80,69	100,34
Sản lượng (Tấn)	17.600,00	16.538,61	93,97
Đậu các loại			
Diện tích (Ha)	110,14	101,12	91,81
Năng suất (Tạ/ha)	10,80	10,91	101,00
Sản lượng (Tấn)	119,00	110,35	92,73

9. Kết quả sản xuất chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng trâu (Con)	7.080	6.850	96,75
Số lượng bò (Con)	17.890	17.550	98,10
Số lượng lợn (Con)	58.912	55.820	94,75
Số lượng hươu (Con)	-	16	
Số lượng dê, cừu (Con)	679	720	106,04
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	1.585	1.521	95,96
<i>Trong đó: Gà (Nghìn con)</i>	1.268	1.220	96,21
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	7.978	8.015	100,46
Thịt lợn	4.492	4.685	104,30
Thịt trâu	180	163	90,56
Thịt bò	1.185	1.250	105,49
Thịt gia cầm	1.884	2.107	111,82
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác (Tấn)	48	45	92,52
Chó, thỏ, mèo..vv	48	45	92,52
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ			
Trứng (Nghìn quả)	30.710	29.455	95,91

10. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	329,00	336,40	102,25
Rừng sản xuất	Ha	244,00	314,40	128,85
Rừng phòng hộ	Ha	85,00	22,00	25,88
Rừng đặc dụng	Ha			
2. Diện tích rừng khoanh nuôi	Ha			
3. Diện tích rừng được chăm sóc	Ha	1.156	1.217	105,28
4. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ (ha)	Ha	10.138	10.138	100,00
5. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu				
Sản lượng gỗ khai thác	m ³	27.190	26.845	98,73
Sản lượng củi khai thác	ster	4.300	4.050	94,19
6. Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	39,60	40,60	102,53

11. Kết quả sản xuất thủy sản 6 tháng đầu năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	617,60	587,50	95,13
2. Sản lượng thủy sản	Tấn	6.212	6.344	102,12
Cá	Tấn	4.001	4.042	101,02
Tôm	Tấn	340	353	103,82
Thủy sản khác	Tấn	1.871	1.949	104,17
2.1 Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	609	602	98,85
Cá	Tấn	348	328	94,25
Tôm	Tấn	159	168	105,66
Thủy sản khác	Tấn	102	106	103,92
2.2 Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	5.603	5.742	102,48
Cá	Tấn	3.653	3.714	101,67
Tôm	Tấn	181	185	102,21
Thủy sản khác	Tấn	1.769	1.843	104,18

12. Giáo dục cuối năm học 2023 - 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Số trường mầm non	Trường	25	25	100,00
2. Số lớp mầm non	Lớp	280	277	98,93
3. Số giáo viên mầm non	Người	558	552	98,92
4. Số học sinh mầm non	Cháu	8.077	7.848	97,16
Học sinh mẫu giáo	Cháu	8.027	7.808	97,27
Học sinh nhà trẻ	Cháu	50	40	80,00
5. Số trường phổ thông	Trường	45	45	100,00
Tiểu học	"	24	24	100,00
Trung học cơ sở	"	15	15	100,00
Trung học phổ thông	"	5	5	100,00
Phổ thông cơ sở (Liên cấp I, II)	"	1	1	100,00
Trung học (Liên cấp I,II,III hoặc II,III)	"			
6. Số lớp học phổ thông	Lớp	871	868	99,66
Tiểu học	"	464	464	100,00
Trung học cơ sở	"	259	254	98,07
Trung học phổ thông	"	148	150	101,35
7. Số giáo viên phổ thông	Người	1.371	1.394	101,68
Tiểu học	"	579	593	102,42
Trung học cơ sở	"	472	464	98,31
Trung học phổ thông	"	320	337	105,31
8. Số học sinh phổ thông	Người	29.636	30.761	103,80
Tiểu học	"	15.453	15.693	101,55
Trung học cơ sở	"	9.113	9.924	108,90
Trung học phổ thông	"	5.070	5.144	101,46

13. Hoạt động Y tế 6 tháng đầu năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Số cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	40	40	100
- Bệnh viện	"	1	1	100
- Phòng khám đa khoa khu vực	"	-	-	
- Trạm y tế	"	23	23	100
- Các cơ sở y tế khác	"	16	16	100
2. Số giường bệnh	Giường	429	433	100,93
- Bệnh viện	"	246	250	101,63
- Phòng khám đa khoa khu vực	"			
- Trạm y tế	"	183	183	100,00
- Các cơ sở y tế khác				
3. Số cán bộ ngành y	Người	280	287	102,50
- Bác sĩ	"	67	65	97,01
- Y sĩ	"	20	20	100,00
- Điều dưỡng	"	124	123	99,19
- Hộ sinh	"	34	33	97,06
- Kỹ thuật viên Y	"	10	11	110
- Khác	"	25	35	140,00
4. Số cán bộ ngành dược	Người	28	25	89,29
- Dược sĩ	"	7	5	71
- Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	"	18	17	94,44
- Dược tá	"	-		
- Kỹ thuật viên dược	"	-		
- Khác	"	3	3	100
5. Số bác sĩ bình quân trên vạn dân	Bác sĩ/ 1 vạn dân	4,49	4,33	96,30

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
6. Số giường bệnh viện bình quân trên vạn dân	Giường bệnh/1 vạn dân	28,77	28,82	100,19
7. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ	%	96	95,65	100,00
8. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản khoa	%	100	100	100
9. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100	100	100
10 Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,20	94,00	99,79
11. Số ca mắc, chết do bệnh truyền nhiễm gây dịch				
- Số ca mắc	Ca	49	32	65,31
- Số người chết	Người	-		
12. Ngộ độc thực phẩm				
- Số vụ ngộ độc thực phẩm tập thể	Vụ			
- Số người ngộ độc thực phẩm	Người	73	99	135,62
- Số người chết do bị ngộ độc thực phẩm	Người	-		

14. Một số chỉ tiêu về đời sống, an toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2024

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tai nạn giao thông				
- Số vụ tai nạn	Vụ	23	31	134,8
- Số người chết	Người	9	15	166,7
- Số người bị thương	Người	15	18	120,0
2. Cháy nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	1	100
Số người chết	Người	-	-	
Số người bị thương	Người	-	-	
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	-	-	